|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH NINH THUẬN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: /2022/QĐ-UBND | *Ninh Thuận, ngày tháng năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu học phí trong năm học 2022-2023 và vùng thu học phí từ năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;*

*Thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021- 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh* *quy định mức thu học phí trong năm học 2022-2023 và vùng thu học phí từ năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 881/TTr-SGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 878/BC-STP ngày 22 tháng 4 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mức thu học phí trong năm học 2022-2023 và vùng thu học phí từ năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông hệ công lập; học sinh, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**Điều 2.** **Mức thu** **và vùng thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập**

1. Mức thu học phí (Đính kèm Phụ lục I).

2. Vùng thu học phí (Đính kèm Phụ lục II).

**Điều 3.** **Thời gian t**h**ực hiện**

1. Mức thu học phí thực hiện trong năm học 2022-2023.

2. Vùng thu học phí thực hiện từ năm học 2022-2023.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai Quyết định này.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2022 và thay thế các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễm giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

3. Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễm giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

4. Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận kéo dài thời hạn thực hiện các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 đối với năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

5. Quyết định số 95/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung Phụ lục II kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ- UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 5;  - Văn phòng Chính phủ;  - Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;  - Vụ Pháp chế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;  - Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;  - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;  - CT và PCT UBND tỉnh;  - TT.HĐND các huyện, thành phố;  - Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông;  - Cổng thông tin điện tử tỉnh;  - VPUB: LĐ, KTTH;  - Lưu: VT, VXNV. NAM. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Long Biên** |

**Phụ lục I**

**MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023 ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

1. Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

*Đơn vị tính: Ngàn đồng/hs/tháng*

| **Cấp học** | **Vùng 1**  *(Thành thị)* | **Vùng 2** *(Nông thôn)* | **Vùng 3**  *(Đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển )* | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Cấp Mầm non** |  |  |  |  |
| 1. Nhà trẻ 2 buổi | 306 | 102 | 51 | *Mức thu tính cho 1 cháu/tháng* |
| 2. Nhà trẻ bán trú | 330 | 110 | 55 |
| 3. Mẫu giáo 1 buổi | 300 | 100 | 50 |
| 4. Mẫu giáo 2 buổi | 306 | 102 | 51 |
| 5. Mẫu giáo bán trú | 315 | 105 | 53 |
| 6. Mầm non trọng điểm và trường đạt chuẩn Quốc gia | 330 | 110 | 55 |
| **II. Cấp Tiểu học** | 300 | 100 | 50 | *Mức thu tính cho 1 học sinh/tháng* |
| **III. Cấp Trung học** |  |  |  |
| 1. Trung học cơ sở | 300 | 100 | 50 |
| 2. Trung học phổ thông | 300 | 200 | 100 |
| 3. GDTX (BTVH cũ) |  |  |  |
| a) THCS | 300 | 100 | 50 |
| b) THPT | 300 | 200 | 100 |
| **IV. Học nghề phổ thông** |  |  |  |
| 1. Cấp THCS | 114 | 50 | 32 |
| 2. Cấp THPT | 120 | 116 | 67 |

- Mức thu học phí trong trường hợp áp dụng hình thức học trực tuyến (online): Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (online) bằng 75% so với mức thu tương ứng trên đây. Mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

- Mức học phí đối với giáo dục tiểu học công lập quy định tại Phụ lục này dùng để làm căn cứ để tính mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Bằng 1,5 lần mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

3. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Bằng 2,0 lần mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

4. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thì được tự xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành; trình Ủy ban nhân dân tỉnh để đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt mức thu học phí./.

**Phụ lục II**

**Vùng thu hỌc phí các cẤp hỌc trên địa bàn tỈnh Ninh ThuẬn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

| **Stt** | **Tên xã, phường** | **Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố**  **trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng 1**  (Thành thị) | **Vùng 2**  (Nông thôn) | **Vùng 3**  (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)) |
| 1 | **I. Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm** |  |  |  |
| 2 | **16 xã, phường** | 1. Phường Bảo An | 1. Thôn Phú Thọ |  |
| 3 | 2. Phường Đô Vinh |
| 4 | 3. Phường Phước Mỹ |
| 5 | 4. Phường Phủ Hà |
| 6 | 5. Phường Thanh Sơn |
| 7 | 6. Phường Mỹ Hương |
| 8 | 7. Phường Kinh Dinh |
| 9 | 8. Phường Tấn Tài |
| 10 | 9. Phường Đài Sơn |
| 11 | 10. Phường Đạo Long |
| 12 | 11. Xã Thành Hải |
| 13 | 12. Phường Văn Hải |
| 14 | 13. Phường Mỹ Hải |
| 15 | 14. Phường Đông hải |
| 16 | 15. Phường Mỹ Đông |
| 17 | 16. Phường Mỹ Bình |
| 18 | **II. Huyện Bác Ái** |  |  |  |
| 19 | **1. Xã Phước Bình** |  |  | 1. Thôn Bạc Rây 1 |
| 20 | (06 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Bạc Rây 2 |
| 21 |  |  |  | 3. Thôn Bố Lang |
| 22 |  |  |  | 4. Thôn Hành Rạc 2 |
| 23 |  |  |  | 5. Thôn Hành Rạc 1 |
| 24 |  |  |  | 6. Thôn Gia É |
| 25 | **2. Xã Phước Chính** |  |  | 1. Thôn Suối Rớ |
| 26 | (03 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Suối Khô |
| 27 |  |  |  | 3. Thôn Núi Rây |
| 28 | **3. Xã Phước Đại** |  |  | 1. Thôn Tà Lú 2 |
| 29 | (05 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Tà Lú 3 |
| 30 |  |  |  | 3. Thôn Ma Hoa |
| 31 |  |  |  | 4. Thôn Châu Đắc |
| 32 |  |  |  | 5. Thôn Tà Lú 1 |
| 33 | **4. Xã Phước Hòa** |  |  | 1. Thôn Tà Lọt |
| 34 | (02 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Chà Panh |
| 35 | **5. Xã Phước Tân** |  |  | 1. Thôn Đá Trắng |
| 36 | (03 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Ma Ty |
| 37 |  |  |  | 3. Thôn Ma Lâm |
| 38 | **6. Xã Phước Thắng** |  |  | 1. Thôn Chà Đung |
| 39 | (04 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Ma Oai |
| 40 |  |  |  | 3. Thôn Ma Ty |
| 41 |  |  |  | 4. Thôn Ha Lá Hạ |
| 42 | **7. Xã Phước Thành** |  |  | 1. Thôn Ma Nai |
| 43 | (05 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Ma Dú |
| 44 |  |  |  | 3. Thôn Ma Rớ |
| 45 |  |  |  | 4. Thôn Suối Lỡ |
| 46 |  |  |  | 5. Thôn Đá Ba Cái |
| 47 | **8. Xã Phước Tiến** |  |  | 1. Thôn Trà Co 1 |
| 48 | (06 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Trà Co 2 |
| 49 |  |  |  | 3. Thôn Suối Đá |
| 50 |  |  |  | 4. Thôn Đá Bàn |
| 51 |  |  |  | 5. Thôn Suối Rua |
| 52 |  |  |  | 6. Thôn Mã Tiền |
| 53 | **9. Thôn Phước Trung** |  |  | 1. Thôn Rã Giữa |
| 54 | (04 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Tham Dú |
| 55 |  |  |  | 3. Thôn Đồng Dày |
| 56 |  |  |  | 4. Thôn Rã Trên |
| 57 | **III. Huyện Ninh Sơn** |  |  |  |
| 58 | **1. Xã Mỹ Sơn** |  |  | 1. Thôn Mỹ Hiệp |
| 59 | (06 Thôn, xã khu vực III đã đạt chuẩn nông thôn mới) |  |  | 2. Thôn Nha Húi |
| 60 |  |  | 1. Thôn Phú Thạnh |  |
| 61 |  |  | 2. Thôn Phú Thuỷ |  |
| 62 |  |  | 3. Thôn Phú Thuận |  |
| 63 |  |  | 4. Thôn Tân Mỹ |  |
| 64 | **2. Xã Lâm Sơn** |  | 1. Thôn Lâm Hòa |  |
| 65 | (10 Thôn) |  | 2. Thôn Lâm Bình |  |
| 66 |  |  | 3. Thôn Lâm Phú |  |
| 67 |  |  | 4. Thôn Lâm Quý |  |
| 68 |  |  | 5. Thôn Tân Bình |  |
| 69 |  |  | 6. Thôn Gòn 1 |  |
| 70 |  |  | 7. Thôn Tầm Ngân 1 |  |
| 71 |  |  | 8. Thôn Tầm Ngân 2 |  |
| 72 |  |  | 9. Thôn Lập Lá |  |
| 73 |  |  | 10. Thôn Gòn 2 |  |
| 74 | **3. Xã Lương Sơn** |  | 1. Thôn Trà Giang 1 |  |
| 75 | (06 Thôn) |  | 2. Thôn Trà Giang 3 |  |
| 76 |  |  | 3. Thôn Tân Lập 1 |  |
| 77 |  |  | 4. Thôn Tân Lập 2 |  |
| 78 |  |  | 5. Thôn Trà Giang 4 |  |
| 79 |  |  | 6. Thôn Trà Giang 2 |  |
| 80 | **4. Xã Quảng Sơn** |  | 1. Thôn La Vang 1 | 1. Thôn Lương Giang |
| 81 | (09 Thôn) |  | 2. Thôn La Vang 2 |  |
| 82 |  |  | 3. Thôn Hạnh Trí 1 |  |
| 83 |  |  | 4. Thôn Hạnh Trí 2 |  |
| 84 |  |  | 5. Thôn Thạch Hà 1 |  |
| 85 |  |  | 6. Thôn Thạch Hà 2 |  |
| 86 |  |  | 7. Thôn Triệu Phong 1 |  |
| 87 |  |  | 8. Thôn Triệu Phong 2 |  |
| 88 | **5. Xã Hoà Sơn** |  | 1. Thôn Tân Bình | 1. Thôn Tân Định |
| 89 | (06 Thôn) |  | 2. Thôn Tân Hiệp |  |
| 90 |  |  | 3. Thôn Tân Tiến |  |
| 91 |  |  | 4. Thôn Tân Lập |  |
| 92 |  |  | 5. Thôn Tân Hòa |  |
| 93 | **6. Xã Ma Nới** |  |  | 1. Thôn Ú |
| 94 | (06 Thôn;Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Hà Dài |
| 95 |  |  |  | 3. Thôn Do |
| 96 |  |  |  | 4. Thôn Tà Nôi |
| 97 |  |  |  | 5. Thôn Gia Rót |
| 98 |  |  |  | 6. Thôn Gia Hoa |
| 99 | **7. Thị trấn Tân Sơn** |  |  |  |
| 100 | (08 Khu phố) | Khu phố 1,2,3,4,5,6,7,8 |  |  |
| 101 | **8. Xã Nhơn Sơn** |  | 1. Thôn Đắc Nhơn 1 | 1.Thôn Láng Ngựa |
| 102 | (10 Thôn) |  | 2. Thôn Đắc Nhơn 2 | 2. Thôn Núi Ngỗng |
| 103 |  |  | 3. Thôn Đắc Nhơn 3 |  |
| 104 |  |  | 4. Thôn Lương Cang 1 |  |
| 105 |  |  | 5. Thôn Lương Cang 2 |  |
| 106 |  |  | 6. Thôn Lương Tri |  |
| 107 |  |  | 7. Thôn Nha Hố 1 |  |
| 108 |  |  | 8. Thôn Nha Hố 2 |  |
| 109 | **IV. Huyện Thuận Bắc** |  |  |  |
| 110 | **1. Xã Lợi Hải** |  | 1. Thôn Kiền Kiền 1 | 1. Thôn Suối Đá |
| 111 | (06 Thôn) |  | 2. Thôn Ấn Đạt | 2. Thôn Kiền Kiền 2 |
| 112 |  |  | 3. Thôn Bà Râu 1 |  |
| 113 |  |  | 4. Thôn Bà Râu 2 |  |
| 114 | **2. Xã Công Hải** |  | 1 Thôn Bình Tiên | 1. Thôn Suối Vang |
| 115 | (09 Thôn) |  | 2. Thôn Giác Lan |  |
| 116 |  |  | 3. Thôn Suối Giếng |  |
| 117 |  |  | 4. Thôn Hiệp Thành |  |
| 118 |  |  | 5. Thôn Hiệp Kiết |  |
| 119 |  |  | 6. Thôn Xóm Đèn |  |
| 120 |  |  | 7. Thôn Kà Rôm |  |
| 121 |  |  | 8. Thôn Ba Hồ |  |
| 122 | **3. Xã Phước Kháng** |  |  | 1. Thôn Đá Liệt |
| 123 | (05 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Cầu Đá |
| 124 |  |  |  | 3. Thôn Đá Mài Trên |
| 125 |  |  |  | 4. Thôn Đá Mài Dưới |
| 126 |  |  |  | 5. Thôn Suối Le |
| 127 | **4. Xã Phước Chiến** |  |  | 1. Thôn Đầu Suối A |
| 128 | (05 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Đầu Suối B |
| 129 |  |  |  | 3. Thôn Động Thông |
| 130 |  |  |  | 4. Thôn Ma Trai |
| 131 |  |  |  | 5. Thôn Tập Lá |
| 132 | **5. Xã Bắc Sơn** |  |  | 1. Thôn Xóm Bằng |
| 133 | (04 Thôn Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Xóm Bằng 2 |
| 134 |  |  |  | 3. Thôn Bĩnh Nghĩa |
| 135 |  |  |  | 4. Thôn Láng Me |
| 136 | **6. Xã Bắc Phong** |  | 1. Thôn Ba Tháp |  |
| 137 | (03 Thôn) |  | 2. Thôn Mỹ Nhơn |  |
| 138 |  |  | 3. Thôn Gò Sạn |  |
| 139 | **V. Huyện Ninh Hải** |  |  |  |
| 140 | **1. Thị trấn Khánh Hải** | 1. KP Ninh Chữ 1 | 1. KP Cà Đú |  |
| 141 | (10 Khu phố) | 2. KP Ninh Chữ 2 |  |  |
| 142 |  | 3. KP Khánh Chữ 1 |  |  |
| 143 |  | 4. KP Khánh Chữ 2 |  |  |
| 144 |  | 5. KP Khánh Giang |  |  |
| 145 |  | 6. KP Khánh Sơn 1 |  |  |
| 146 |  | 7. KP Khánh Sơn 2 |  |  |
| 147 |  | 8. KP Khánh Tân |  |  |
| 148 |  | 9. KP Khánh Hiệp |  |  |
| 149 | **2. Xã Tri Hải** |  | 1. Thôn Khánh Tường |  |
| 150 | (05 Thôn) |  | 2. Thôn Tri Thuỷ 1 |  |
| 151 |  |  | 3. Thôn Tri Thuỷ 2 |  |
| 152 |  |  | 4. Thôn Tân An |  |
| 153 |  |  | 5. Thôn Khánh Hội |  |
| 154 | **3. Xã Hộ Hải** |  | 1. Thôn Đá Bắn |  |
| 155 | (04 Thôn) |  | 2. Thôn Gò Gũ |  |
| 156 |  |  | 3. Thôn Hộ Diêm |  |
| 157 |  |  | 4. Thôn Lương Cách |  |
| 158 | **4. Xã Nhơn Hải** |  | 1. Thôn Khánh Tân |  |
| 159 | (06 Thôn) |  | 2. Thôn Mỹ Tường 1 |  |
| 160 |  |  | 3. Thôn Mỹ Tường 2 |  |
| 161 |  |  | 4. Thôn Khánh Nhơn 1 |  |
| 162 |  |  | 5. Thôn Khánh Nhơn 2 |  |
| 163 |  |  | 6. Thôn Khánh Phước |  |
| 164 | **5. Xã Vĩnh Hải** |  | 1. Thôn Mỹ Hoà | 1. Thôn Đá Hang |
| 165 | (05 Thôn) |  | 2. Thôn Thái An |  |
| 166 |  |  | 3. Thôn Vĩnh Hy |  |
| 167 |  |  | 4. Thôn Cầu Gãy |  |
| 168 | **6. Xã Thanh Hải** |  | 1. Thôn Mỹ Hiệp |  |
| 169 | (04 Thôn) |  | 2. Thôn Mỹ Tân 1 |  |
| 170 |  |  | 3. Thôn Mỹ Tân 2 |  |
| 171 |  |  | 4. Thôn Mỹ Phong |  |
| 172 | **7. Xã Xuân Hải** |  | 1. Thôn An Hoà |  |
| 173 | (09 Thôn) |  | 2. Thôn Thành Sơn |  |
| 174 |  |  | 3. Thôn An Xuân 1 |  |
| 175 |  |  | 4. Thôn An Xuân 2 |  |
| 176 |  |  | 5. Thôn An Xuân 3 |  |
| 177 |  |  | 6. Thôn An Nhơn |  |
| 178 |  |  | 7. Thôn Phước Nhơn 1 |  |
| 179 |  |  | 8. Thôn Phước Nhơn 2 |  |
| 180 |  |  | 9. Thôn Phước Nhơn 3 |  |
| 181 | **8. Xã Phương Hải** |  | 1. Thôn Phương Cựu 1 |  |
| 182 | (03 Thôn) |  | 2. Thôn Phương Cựu 2 |  |
| 183 |  |  | 3. Thôn Phương Cựu 3 |  |
| 184 | **9. Xã Tân Hải** |  | 1. Thôn Gò Thao |  |
| 185 | (04 Thôn) |  | 2. Thôn Gò Đền |  |
| 186 |  |  | 3. Thôn Thủy Lợi |  |
| 187 |  |  | 4. Thôn Hòn Thiêng |  |
| 188 | **V. Huyện Thuận Nam** |  |  |  |
| 189 | **1. Xã Phước Hà** |  |  | 1. Thôn Giá |
| 190 | (05 Thôn; Xã Khu vực III) |  |  | 2. Thôn Trà Nô |
| 191 |  |  |  | 3. Thôn Tân Hà |
| 192 |  |  |  | 4. Thôn Là A |
| 193 |  |  |  | 5. Thôn Rồ Ôn |
| 194 | **2. Xã Nhị Hà** |  | 1. Thôn Nhị Hà 1 |  |
| 195 | (03 Thôn) |  | 2. Thôn Nhị Hà 2 |  |
| 196 |  |  | 3. Thôn Nhị Hà 3 |  |
| 197 | **3. Xã Phước Nam** |  | 1. Thôn Văn Lâm 1 |  |
| 198 | (07 Thôn) |  | 2. Thôn Văn Lâm 2 |  |
| 199 |  |  | 3. Thôn Văn Lâm 3 |  |
| 200 |  |  | 4. Thôn Văn Lâm 4 |  |
| 201 |  |  | 5. Thôn Nho Lâm |  |
| 202 |  |  | 6. Thôn Phước Lập |  |
| 203 |  |  | 7. Thôn Tam Lang |  |
| 204 | **4. Xã Phước Ninh** |  | 1. Thôn Vụ Bổn |  |
| 205 | (04 Thôn) |  | 2. Thôn Hiếu Thiện |  |
| 206 |  |  | 3. Thôn Tân Bổn |  |
| 207 |  |  | 4. Thôn Thiện Đức |  |
| 208 | **5. Xã Phước Minh** |  | 1. Thôn Quán Thẻ 1 |  |
| 209 | (04 Thôn) |  | 2. Thôn Quán Thẻ 2 |  |
| 210 |  |  | 3. Thôn Quán Thẻ 3 |  |
| 211 |  |  | 4. Thôn Lạc Tiến |  |
| 212 | **6. Xã Phước Diêm** |  | 1. Thôn Thương Diêm 1 |  |
| 213 | (05 Thôn) |  | 2. Thôn Thương Diêm 2 |  |
| 214 |  |  | 3. Thôn Lạc Tân 1 |  |
| 215 |  |  | 4. Thôn Lạc Tân 2 |  |
| 216 |  |  | 5. Thôn Lạc Tân 3 |  |
| 217 | **7. Xã Cà Ná** |  | 1. Thôn Lạc Nghiệp 1 |  |
| 218 | (05 Thôn) |  | 2. Thôn Lạc Nghiệp 2 |  |
| 219 |  |  | 3. Thôn Lạc Sơn 1 |  |
| 220 |  |  | 4. Thôn Lạc Sơn 2 |  |
| 221 |  |  | 5. Thôn Lạc Sơn 3 |  |
| 222 | **8. Xã Phước Dinh** |  |  | 1. Thôn Sơn Hải 1 |
| 223 | (05 Thôn, xã khu vực III) |  |  | 2. Thôn Sơn Hải 2 |
| 224 |  |  |  | 3. Thôn Từ Thiện |
| 225 |  |  |  | 4. Thôn Vĩnh Tường |
| 226 |  |  |  | 5. Thôn Bầu Ngứ |
| 227 | **V. Huyện Ninh Phước** | **14 khu phố** | **38 thôn** | **13 thôn, 01 KP** |
| 228 | **1. Xã Phước Thái** |  | 1. Thôn Như Bình | 1. Thôn Tà Dương |
| 229 | (08 Thôn) |  | 2. Thôn Đá Trắng |  |
| 230 |  |  | 3. Thôn Thái Dao |  |
| 231 |  |  | 4. Thôn Hoài Trung |  |
| 232 |  |  | 5. Thôn Như Ngọc |  |
| 233 |  |  | 6. Thôn Thái Hòa |  |
| 234 |  |  | 7. Thôn Hoài Ni |  |
| 235 | **2. Xã Phước Vinh** |  | 1. Thôn Liên Sơn 1 | 1. Thôn Liên Sơn 2 |
| 236 | (05 Thôn) |  | 2. Thôn Bảo Vinh |  |
| 237 |  |  | 3. Thôn Phước An 1 |  |
| 238 |  |  | 4. Thôn Phước An 2 |  |
| 239 | **3. Xã Phước Sơn** |  | 1. Thôn PhướcThiện 1 |  |
| 240 | (06 Thôn) |  | 2. Thôn PhướcThiện 2 |  |
| 241 |  |  | 3. Thôn PhướcThiện 3 |  |
| 242 |  |  | 4. Thôn Ninh Quý 1 |  |
| 243 |  |  | 5. Thôn Ninh Quý 2 |  |
| 244 |  |  | 6. Thôn Ninh Quý 3 |  |
| 245 | **4. Xã Phước Thuận** |  | 1. Thôn Thuận Hoà |  |
| 246 | (07 Thôn) |  | 2. Thôn Thuận Lợi |  |
| 247 |  |  | 3. Thôn Phước Khánh |  |
| 248 |  |  | 4. Thôn Phước Lợi |  |
| 249 |  |  | 5. Thôn Vạn Phước |  |
| 250 |  |  | 6. Thôn Hiệp Hoà |  |
| 251 |  |  | 7. Thôn Phú Nhuận |  |
| 252 | **5. Xã Phước Hải** |  | 1. Thôn Từ Tâm 1 |  |
| 253 | (04 Thôn) |  | 2. Thôn Từ Tâm 2 |  |
| 254 |  |  | 3. Thôn Hòa Thủy |  |
| 255 |  |  | 4. Thôn Thành Tín |  |
| 256 | **6. Xã Phước Hữu** |  | 1. Thôn Hữu Đức |  |
| 257 | (07 Thôn) |  | 2. Thôn Tân Đức |  |
| 258 |  |  | 3. Thôn Thành Đức |  |
| 259 |  |  | 4. Thôn Hậu sanh |  |
| 260 |  |  | 5. Thôn La Chữ |  |
| 261 |  |  | 6. Thôn Mông Đức |  |
| 262 |  |  | 7. Thôn Nhuận Đức |  |
| 263 | **7. Xã Phước Hậu** |  | 1. Thôn Hiếu Lễ |  |
| 264 | (07 Thôn) |  | 2. Thôn Phước Đồng 1 |  |
| 265 |  |  | 3. Thôn Phước Đồng 2 |  |
| 266 |  |  | 4. Thôn Hoài Nhơn |  |
| 267 |  |  | 5. Thôn Chất Thường |  |
| 268 |  |  | 6. Thôn Trường Sanh |  |
| 269 |  |  | 7. Thôn Trường Thọ |  |
| 270 | **8. Xã An Hải** |  | 1. Thôn Tuấn Tú |  |
| 271 | (07 Thôn) |  | 2. Thôn Nam Cương |  |
| 272 |  |  | 3. Thôn Hoà Thạnh |  |
| 273 |  |  | 4. Thôn An Thạnh 1 |  |
| 274 |  |  | 5. Thôn An Thạnh 2 |  |
| 275 |  |  | 6. Thôn Long Bình 1 |  |
| 276 |  |  | 7. Thôn Long Bình 2 |  |
| 277 | **9. Thị trấn Phước Dân** | 1. Phú Quý:  KP 1,2,3,4,5,14 |  |  |
| 278 | (15 Khu phố) | 2. Bình Quý:  KP 8,9,10,15 |  |  |
| 279 |  | 3. Mỹ Nghiệp: KP 11,13 |  |  |
| 280 |  | 4. Vĩnh Thuận: KP 7, 12 |  |  |
| 281 |  | 5. KP Chung Mỹ:  KP 6 |  |  |

- Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo khi được cấp có thẩm quyền công nhận lên phường, thị trấn hoặc đạt chuẩn nông thôn mới, thì thôi hưởng chính sách áp dụng đối với xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo kể từ ngày Quyết định của cấp thẩm quyền công nhận có hiệu lực (sẽ chuyển về áp dụng thành vùng 1 hoặc vùng 2 tương ứng tại các địa bàn).

- Các xã khu vực III nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực (sẽ chuyển về áp dụng thành vùng 1 hoặc vùng 2 tương ứng tại các địa bàn).

- Trong trường hợp có văn bản mới thay thế văn bản này hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước có văn bản thay đổi hoặc điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hoặc một số địa bàn chuyển thành khu vực đô thị thì các cơ quan, địa phương, đơn vị chủ động điều chỉnh vùng 3 thành vùng 1, vùng 2 tương ứng hoặc vùng 1, vùng 2 sang vùng 2, vùng 3 tương ứng để thực hiện theo văn bản mới đó./.